CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VINAS A LƯỚI

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Ban Giám đốc 1 - 2
Báo cáo kiểm toán 3
Các Báo cáo tài chính
- Bảng cân đối kế toán 4 - 5
- Báo cáo kết quả kinh doanh 6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 7
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 8 - 20

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21/1/2008. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/01/2010). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng
- Vốn góp thực tế đến 31/12/2009: 12.340.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Hương Phong, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa thiên Huế
- Điện thoại: (84) 054 3870729
- Fax: (84) 054 3870729

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng;
- Vận chuyển hàng hóa bằng ô tô.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2009 là 35 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 15 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- Ông Trương Thế Sơn Chủ tịch
- Ông Lê Văn Bình Thành viên
- Ông Ngô Xuân Doanh Thành viên
- Ông Bùi Vĩnh Phúc Thành viên
- Ông Nguyễn Hữu Dũng Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trương Thế Tùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/04/2008 Miễn nhiệm ngày 09/01/2009
• Ông Trương Thế Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/02/2009
• Ông Lê Văn Bình	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 06/12/2008

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VINAS A LƯỚI

Trương Thế Sơn

A Lưới, ngày 07 tháng 02 năm 2010

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATONAL
Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.5113.655.886, Fax: 84.5113.655887
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh
Lầu 5, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.83.910.2235, Fax: 84.83.910.2349

Số: 139 /BCKT-AAC *Đà Nẵng, ngày 11 tháng 02 năm 2010*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 20. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

S.Đ.K.K.D: 0400100707 - C.T.N.H.H - CÔNG TY T.N.H.H KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN - Q. THANH KHÊ TP. ĐÀ NẴNG

Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số D.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**7.758.388.984**	**4.601.114.591**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**3.161.602.511**	**3.599.945.416**
1. Tiền	111		661.602.511	749.945.416
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	2.850.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.510.451.536**	**107.823.500**
1. Phải thu của khách hàng	131		1.729.459.880	63.923.500
2. Trả trước cho người bán	132		1.517.319.310	43.900.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	263.672.346	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**630.849.603**	**338.909.623**
1. Hàng tồn kho	141	7	630.849.603	338.909.623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**455.485.334**	**554.436.052**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		231.605.142	-
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		1.009.172	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	222.871.020	554.436.052
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**8.306.557.633**	**2.186.896.235**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**6.319.297.855**	**2.118.660.017**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.457.372.266	1.578.495.237
- Nguyên giá	222		1.615.591.423	1.579.409.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(158.219.157)	(914.286)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	405.744.100	-
- Nguyên giá	225		507.180.125	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(101.436.025)	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	4.456.181.489	540.164.780
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.780.000.000**	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	12	1.780.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**207.259.778**	**68.236.218**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	132.181.778	68.236.218
2. Tài sản dài hạn khác	268		75.078.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**16.064.946.617**	**6.788.010.826**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.124.117.223**	**663.026.936**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.893.221.513**	**663.026.936**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	14	309.739.380	-
2.	Phải trả cho người bán	312		1.227.338.594	518.696.002
3.	Người mua trả tiền trước	313		96.943.858	23.423.858
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	35.638.231	41.225.973
5.	Phải trả người lao động	315		-	76.353.333
6.	Chi phí phải trả	316		11.131.811	-
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	212.429.639	3.327.770
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**230.895.710**	**-**
1.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2.	Vay và nợ dài hạn	334	17	230.895.710	-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**13.940.829.394**	**6.124.983.890**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**18**	**13.940.829.394**	**6.124.983.890**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	12.340.000.000	6.065.000.000
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	1.600.829.394	59.983.890
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**16.064.946.617**	**6.788.010.826**

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VINAS A LƯỚI

Trương Thế Sơn

Kế toán trưởng

Lê Văn Bình

A Lưới, ngày 07 tháng 02 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**5.775.280.664**	**1.590.827.302**
2. Các khoản giảm trừ	02	19	3.150.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	19	5.772.130.664	1.590.827.302
4. Giá vốn hàng bán	11	20	3.691.439.634	1.093.785.839
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ	**20**		**2.080.691.030**	**497.041.463**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	131.965.200	5.518.551
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	22	43.031.783	-
- Trong đó: Lãi vay	23		*11.131.811*	-
8. Chi phí bán hàng	24		7.004.367	26.261.997
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		591.819.665	415.817.027
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.570.800.415**	**60.480.990**
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	23	1.876.465	-
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(1.876.465)**	**-**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**24**	**1.568.923.950**	**60.480.990**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	23.678.446	497.100
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**24**	**1.545.245.504**	**59.983.890**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.759,98	339,36

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VINAS A LƯỚI

Trương Thế Sơn

Kế toán trưởng

Lê Văn Bình

A Lưới, ngày 07 tháng 02 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	3.993.147.186	1.526.903.802
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(3.659.550.101)	(1.559.124.462)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(442.191.399)	(505.616.000)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(31.899.972)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.126.746.253	3.014.416.636
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.586.884.759)	(3.082.441.760)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(600.632.792)**	**(605.861.784)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4.408.399.278)	(318.829.351)
2.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.780.000.000)	-
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.234.200	5.518.551
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(6.146.165.078)**	**(313.310.800)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	6.275.000.000	4.519.118.000
2.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	200.000.000	-
3.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(166.545.035)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**6.308.454.965**	**4.519.118.000**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(438.342.905)**	**3.599.945.416**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**3.599.945.416**	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3.161.602.511**	**3.599.945.416**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng
Trương Thế Sơn	Lê Văn Bình

A Lưới, ngày 07 tháng 02 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21/1/2008. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/01/2010). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng;
- Vận chuyển hàng hóa bằng ô tô.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	5 - 10

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế, sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

  ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

  ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

  Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Dự án "Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường" bằng 10% lợi nhuận thu được trong thời hạn 15 năm kể thừ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh.

  Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm thứ 2 Công ty áp dụng ưu đãi miễn 100% thuế TNDN.

- Miễn tiền thuê đất trong 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động.

  (Những ưu đãi về thuế trên đây được quy định tại Giấy phép đầu tư số 31131000076 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế và Nghị định 124/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ).

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	655.636.214	748.611.417
Tiền gởi ngân hàng	5.966.297	1.333.999
Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	2.850.000.000
Cộng	**3.161.602.511**	**3.599.945.416**

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Công ty CP Đầu tư và xây dựng VAM.IC	9.545.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Bằng Hạnh	10.000.000	-
Bùi Văn Cường	5.000.000	-
Trần Văn Quang	93.000.000	-
Trương Viết Khánh	1.636.682	-
Lê Thị Thu	48.000.000	-
Phải thu khác	6.759.664	-
Lãi cho vay phải thu	89.731.000	-
Cộng	**263.672.346**	**-**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Nguyên liệu, vật liệu	147.808.767	48.519.266
Công cụ, dụng cụ	156.228.637	11.825.000
Chi phí SX, KD dở dang	59.557.319	65.807.592
Thành phẩm	151.753.481	212.757.765
Hàng hóa	115.501.399	-
Cộng	**630.849.603**	**338.909.623**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tạm ứng	222.871.020	554.436.052
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	**222.871.020**	**554.436.052**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.579.409.523	-	1.579.409.523
Mua sắm trong năm	18.181.900	18.000.000	36.181.900
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**1.597.591.423**	**18.000.000**	**1.615.591.423**
Khấu hao			
Số đầu năm	914.286	-	914.286
Khấu hao trong năm	156.929.871	375.000	157.304.871
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**157.844.157**	**375.000**	**158.219.157**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.578.495.237	-	1.578.495.237
Số cuối năm	**1.439.747.266**	**17.625.000**	**1.457.372.266**

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	-	-
Thuê tài chính trong năm	507.180.125	507.180.125
Số cuối năm	**507.180.125**	**507.180.125**
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	101.436.025	101.436.025
Số cuối năm	**101.436.025**	**101.436.025**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	**405.744.100**	**405.744.100**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuê tài chính tài sản máy xúc lật của Công ty cho thuê Tài chính 2 – Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng thuê tài chính số 03/2009/HĐTC ngày 22/01/2009 với thời hạn thuê là 3 năm, lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố từng thời kỳ x 150%. Hết thời hạn thuê công ty sẽ được mua lại tài sản với giá 1.000.000 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Công trình mỏ đá	4.051.944.992	398.301.659
Công trình dự án khai thác vàng	296.677.505	129.461.121
Công trình đường tránh Hà Tĩnh	105.902.629	10.745.637
Văn phòng công ty	1.656.363	1.656.363
Cộng	**4.456.181.489**	**540.164.780**

12. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Đầu tư vào Cty CP đầu tư và XD VAM.IC (tỷ lệ 17%)	1.780.000.000	-
Cộng	**1.780.000.000**	**-**

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	132.181.778	68.236.218
Cộng	**132.181.778**	**68.236.218**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	309.739.380	-
Cộng	**309.739.380**	**-**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.469.473
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.175.546	497.100
Thuế tài nguyên	8.827.585	11.419.800
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.635.100	22.839.600
Cộng	**35.638.231**	**41.225.973**

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chi cục thuế huyện A Lưới	3.167.774	3.327.770
Bảo hiểm thất nghiệp	2.501.100	-
Bảo hiểm xã hội	35.821.760	-
Bảo hiểm y tế	7.003.620	-
Công ty CP Cavico Xây dựng hạ tầng	30.000.000	-
Trần Quốc Hùng	15.000.000	-
Phan Sỹ Tuấn	6.000.000	-
Dư có Tài khoản tạm ứng	110.434.285	-
Phải trả khác	2.501.100	-
Cộng	**212.429.639**	**3.327.770**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay dài hạn Ngân hàng Techcombank_CN Đà Nẵng	41.654.000	-
Nợ thuê tài chính	189.241.710	-
Cộng	**230.895.710**	**-**

- Vay ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 040-05/09 HĐTD/SME-ĐN/TCBĐN ngày 19/05/2009, với thời hạn vay 24 tháng, lãi suất trong hạn 10,5%/năm. Tài sản đảm bảo: bảo lãnh của bên thứ 3.
- Thuê tài chính tài sản máy xúc lật của Công ty cho thuê Tài chính 2 – Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Đà Nẵng theo hợp đồng thuê tài chính số 03/2009/HĐTC ngày 22/01/2009 với thời hạn thuê là 3 năm, lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố từng thời kỳ x 150%. Hết thời hạn thuê công ty sẽ được mua lại tài sản với giá 1.000.000 đồng.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 31/01/2008			
Tăng trong kỳ	6.065.000.000	59.983.890	6.124.983.890
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2008	**6.065.000.000**	**59.983.890**	**6.124.983.890**
Số dư tại 01/01/2009	**6.065.000.000**	**59.983.890**	**6.124.983.890**
Tăng trong năm	6.275.000.000	1.545.245.504	7.820.245.504
Giảm trong năm	-	4.400.000	4.400.000
Số dư tại 31/12/2009	**12.340.000.000**	**1.600.829.394**	**13.940.829.394**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Cổ đông phổ thông sáng lập	5.100.000.000	5.100.000.000
Cổ đông phổ thông khác	7.240.000.000	965.000.000
Cộng	**12.340.000.000**	**6.065.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2009 Cổ phiếu	31/12/2008 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu thường	*1.000.000*	*1.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.234.000	606.500
- Cổ phiếu thường	*1.234.000*	*606.500*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	59.983.890	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.545.245.504	59.983.890
Phân phối các quỹ	4.400.000	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*4.400.000*	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**1.600.829.394**	**59.983.890**

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng doanh thu	**5.775.280.664**	**1.590.827.302**
+ Doanh thu hoạt động sản xuất đá	3.581.779.758	1.590.827.302
+ Doanh thu hoạt động kinh doanh thương mại	218.399.997	-
+ Doanh thu dịch vụ cho thuê máy	51.545.454	-
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.923.555.455	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	**3.150.000**	-
+ Chiết khấu thương mại	3.150.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	**5.772.130.664**	**1.590.827.302**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn đá thành phẩm	1.899.630.369	1.093.785.839
Giá vốn của thương mại, dịch vụ	240.809.265	-
Giá vốn của hoạt động xây lắp	1.551.000.000	-
Cộng	**3.691.439.634**	**1.093.785.839**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi	2.147.200	547.551
Lãi cho vay vốn	129.818.000	4.971.000
Cộng	**131.965.200**	**5.518.551**

22. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi thuê tài chính	31.899.972	-
Lãi vay dài hạn	11.131.811	-
Cộng	**43.031.783**	**-**

23. Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí khác	1.876.465	-
Cộng	**1.876.465**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.568.923.950**	**60.480.990**
- Lợi nhuận của dự án được hưởng ưu đãi thuế	*1.035.267.109*	*55.509.990*
- Lợi nhuận hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi thuế	*401.691.641*	-
- Lợi nhuận hoạt động khác không được ưu đãi thuế	*131.965.200*	*4.971.000*
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	**14.063.396**	**16.518.420**
- Điều chỉnh tăng	*14.063.396*	*16.518.420*
+ Chi phí không hợp lệ	*10.100.000*	*13.190.650*
+ Chi phí phạt chậm nộp thuế	*3.963.396*	*3.327.770*
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	**1.582.987.346**	**76.999.410**
Trong đó		
- Thu nhập chịu thuế của dự án được ưu đãi thuế	*1.049.330.505*	*72.028.410*
- Thu nhập chịu thuế của HĐ SXKD được ưu đãi thuế	*401.691.641*	-
- Thu nhập chịu thuế của HĐ khác không ưu đãi thuế	*131.965.200*	*4.971.000*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**178.093.515**	**7.699.941**
Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp	*32.991.300*	*497.100*
Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (10%)	*145.102.215*	*7.202.841*
Thuế thu nhập doanh nghiệpđược miễn giảm	**154.999.605**	**7.202.841**
Thuế TNDN được miễn của dự án đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư và thuế TNDN được miễn theo Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ	*145.102.215*	*7.202.841*
Thuế TNDN được giảm 30% theo TT03/2009	*9.897.390*	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**23.678.446**	**497.100**
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	*23.093.910*	*497.100*
Thuế TNDN năm trước điều chỉnh vào năm nay	*584.536*	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**1.545.245.504**	**59.983.890**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.545.245.504	59.983.890
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	1.545.245.504	59.983.890
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	877.991	176.757
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.759,98**	**339,36**

26. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty đã điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 05/01/2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 đồng

27. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**
Trương Thế Sơn	**Lê Văn Bình**

A Lưới, ngày 07 tháng 02 năm 2010